

Số: 445 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính Quý 1/2020

Cà Mau, ngày 24 tháng 4 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ

☐ Bất thường (24h)

☐ Bất thường (72h)

☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Thông báo Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2020 của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 24/4/2020.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGĐ-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2020;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2020.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 444/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD
giữa 3 tháng năm 2020 và 3 tháng năm 2019.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 24 tháng 4 năm 2020

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD 3 tháng năm 2020 so với 3 tháng năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu 3 tháng đầu năm 2020	Số liệu 3 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch giữa 3 tháng đầu năm 2020 so với 3 tháng đầu năm 2019		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	97,55	201,45	-103,90	-51,58%	
Chi phí thuế TNDN	1,60	16,11	-14,51	-90,07%	
Chi phí thuế TNDNHL	5,47	0,89	4,59	518,42%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	90,48	184,46	-93,98	-50,95%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100,07	205,60	-105,53	-51,33%	
Chi phí thuế TNDN	1,73	16,76	-15,03	-89,71%	
Chi phí thuế TNDNHL	5,86	1,13	4,73	419,98%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	92,49	187,72	-95,22	-50,73%	

Tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2020, doanh thu giảm 108,7 tỷ đồng, giá vốn hàng bán giảm 37,01 tỷ đồng (tương ứng giảm lần lượt 7,29% và 3,14%) so với 3 tháng năm 2019; doanh thu hoạt động tài chính giảm 5,03 tỷ đồng tương ứng giảm 13,97%, chi phí tài chính tăng 9,38 tỷ đồng tương ứng tăng 36,17% so với cùng kỳ năm 2019. Làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ giảm 95,22 tỷ đồng và Công ty mẹ- con giảm 93,98 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Chi phí khí giảm làm cho giá thành giảm dẫn đến giá vốn 3 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.
- Giá bán Urê thương mại bình quân 3 tháng đầu năm 2020 giảm khoảng 12,42% so với cùng kỳ năm 2019 làm cho doanh thu giảm.

Doanh thu giảm, giá vốn hàng bán giảm, tuy nhiên do doanh thu giảm với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận của 3 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.



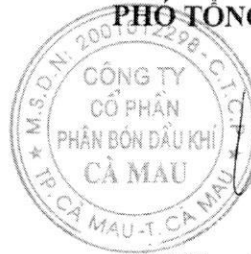
Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 3 tháng đầu năm 2020.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Ngọc Minh Trí





CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		4.558.292.676.831	4.196.716.702.031
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	388.101.140.313	464.482.357.354
1. Tiền	111		338.101.140.313	364.482.357.354
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.002.000.000.000	2.002.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.002.000.000.000	2.002.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		483.854.557.797	402.606.894.510
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.146.650.120	2.168.871.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	70.138.866.231	55.224.799.967
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	410.569.041.446	345.213.223.543
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.615.527.965.586	1.254.522.737.374
1. Hàng tồn kho	141		1.624.242.230.586	1.263.237.002.374
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.714.265.000)	(8.714.265.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.809.013.135	73.104.712.793
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	32.766.841.819	47.806.946.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.942.974.520	24.728.755.816
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.099.196.796	569.010.104
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		5.556.902.398.546	5.881.333.459.145
I. Tài sản cố định	220		4.802.223.767.679	5.128.788.379.617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.752.398.831.517	5.075.660.813.367
- Nguyên giá	222		14.083.383.273.508	14.083.383.273.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.330.984.441.991)	(9.007.722.460.141)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	49.824.936.162	53.127.566.250
- Nguyên giá	228		129.075.664.501	129.075.664.501
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(79.250.728.339)	(75.948.098.251)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		709.996.241.255	698.506.086.885
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	709.996.241.255	698.506.086.885
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	20.826.250.000	20.826.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.856.139.612	33.212.742.643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	23.161.803.309	27.044.566.792
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		694.336.303	6.168.175.851
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.115.195.075.377	10.078.050.161.176
NGUỒN VỐN				

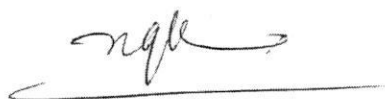
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.968.901.282.999	4.007.600.002.218
I Nợ ngắn hạn	310		3.163.624.553.979	3.250.602.273.599
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.410.019.003.673	859.018.733.732
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	135.529.094.260	44.732.968.638
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.094.433.530	20.696.725.278
4. Phải trả người lao động	314		57.121.224.243	90.397.473.692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	112.902.535.112	792.948.107.818
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	198.888.438.205	202.428.447.646
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.131.496.986.821	1.137.286.519.882
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	20.000.000.001	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.572.838.134	103.093.296.913
II. Nợ dài hạn	330		805.276.729.020	756.997.728.619
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	667.648.401.712	619.200.574.573
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		137.628.327.308	137.797.154.046
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6.146.293.792.378	6.070.450.158.958
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	6.146.293.792.378	6.070.450.158.958
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21d	348.386.378.931	348.386.378.931
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21a	503.907.413.447	428.063.780.027
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		428.063.780.027	145.779.545.002
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75.843.633.420	282.284.235.025
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.115.195.075.377	10.078.050.161.176

Cà Mau, ngày 21 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc







Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí



Y CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

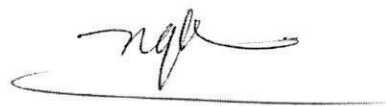
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2020	Năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.382.333.042.750	1.491.033.515.667	1.382.333.042.750	1.491.033.515.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	46.153.500.624	44.150.269.693	46.153.500.624	44.150.269.693
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.336.179.542.126	1.446.883.245.974	1.336.179.542.126	1.446.883.245.974
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.142.604.082.982	1.179.611.435.769	1.142.604.082.982	1.179.611.435.769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		193.575.459.144	267.271.810.205	193.575.459.144	267.271.810.205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	30.990.880.050	36.024.589.136	30.990.880.050	36.024.589.136
7. Chi phí tài chính	22	27	35.318.075.066	25.937.587.786	35.318.075.066	25.937.587.786
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.890.909.108	23.396.396.645	14.890.909.108	23.396.396.645
8. Chi phí bán hàng	25	28a	56.953.644.785	70.487.847.363	56.953.644.785	70.487.847.363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	39.236.540.493	44.142.771.477	39.236.540.493	44.142.771.477
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		93.058.078.850	162.728.192.715	93.058.078.850	162.728.192.715
11. Thu nhập khác	31	29a	4.493.841.018	38.727.691.750	4.493.841.018	38.727.691.750
12. Chi phí khác	32	29b		4.113.673		4.113.673
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.493.841.018	38.723.578.077	4.493.841.018	38.723.578.077

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2020	Năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		97.551.919.868	201.451.770.792	97.551.919.868	201.451.770.792
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.600.968.703	16.110.898.347	1.600.968.703	16.110.898.347
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	5.473.839.548	885.740.823	5.473.839.548	885.740.823
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		90.477.111.617	184.455.131.622	90.477.111.617	184.455.131.622

Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 24 tháng 4 năm 2020

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

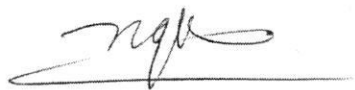
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	97.551.919.868	201.451.770.792
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	326.197.005.347	320.192.204.127
- Các khoản dự phòng	03	20.000.000.001	38.478.511.874
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.751.452.380	(443.910.174)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29.407.765.879)	(33.501.432.358)
- Chi phí lãi vay	06	14.890.909.108	23.396.396.645
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	445.983.520.825	549.573.540.906
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(91.992.068.683)	(38.197.252.871)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(361.005.228.212)	(569.297.298.002)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12.286.837.561	150.827.006.558
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	18.922.868.537	25.871.839.171
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27.974.900.000)	(37.066.516.348)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.198.295.555)	(31.350.315.461)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	162.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.693.992.665)	(19.145.766.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(42.671.258.192)	31.377.736.958
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(65.245.515.425)	(121.833.218.862)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(200.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	370.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.696.687.878	18.910.254.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(56.548.827.547)	67.077.035.932
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	728.129.236.194	461.655.371.985
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(705.286.092.496)	(405.953.021.758)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.275.000)	(21.033.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.838.868.698	55.681.317.227
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(76.381.217.041)	154.136.090.117
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	464.482.357.354	283.034.462.335

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	388.101.140.313	437.170.552.452

Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Hà

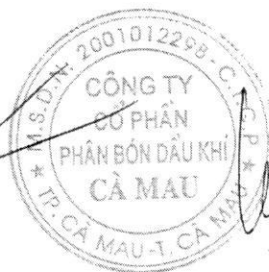
Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 21 tháng 04 năm 2020

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí



BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/03/2020 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
Danh sách công ty con:
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).
Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.
Danh sách chi nhánh:
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Ngoài phân phối các thị trường trong nước, Công ty còn xuất khẩu sang thị trường nước ngoài, trong kỳ doanh thu xuất khẩu đạt 132,77 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 9,6% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020	01/01/2020
Tiền mặt	1.027.991.678	922.976.736
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	337.073.148.635	363.559.380.618
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	50.000.000.000	100.000.000.000
	388.101.140.313	466.482.357.354

5 Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu;	-	-	-	-
	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.002.000.000.000	2.002.000.000.000	2.002.000.000.000	2.002.000.000.000
	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-

6. Các khoản phải thu khách hàng		31/03/2020	01/01/2020	
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Bạc Liêu		2.037.253.600	2.037.253.600	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		1.109.396.520	131.617.400	
		3.146.650.120	2.168.871.000	
7. Trả trước cho người bán ngắn hạn		31/03/2020	01/01/2020	
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		30.597.955.738	30.597.955.738	
- Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam		1.711.520.318	-	
- Công ty CP Giải Pháp Kỹ Thuật Công Nghệ Việt		2.468.181.818	-	
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT		-	-	
- Phân viện Khoa học Công nghệ Xây dựng Miền Nam		-	-	
- Liên danh DOBC-HAWAPRO		-	-	
- YOUNGINH CORPORATION		18.258.771.940	6.193.988.780	
- Các nhà cung cấp khác		17.102.436.417	18.432.855.449	
		70.138.866.231	55.224.799.967	
8. Phải thu khác		31/03/2020	01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	410.569.041.446	-	345.213.223.543	-
- Ký cược, ký quỹ	325.000.000	-	335.000.000	-
- Phải thu PVN về tiền khí trong GĐ CPH	276.761.701.091	-	276.761.701.091	-
- Lãi dự thu	38.703.589.042	-	17.995.824.660	-
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	1.978.649.100	-	541.370.100	-
- Thuế NTNN khoản lãi vay NH TQ	42.113.438.319	-	40.992.205.704	-
- Phải thu tiền chiết khấu Kali năm 2019	6.059.216.678	-	6.059.216.678	-
- Phải thu khác	44.627.447.216	-	2.527.905.310	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	410.569.041.446	-	345.213.223.543	-
9. Hàng tồn kho		31/03/2020	01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	411.917.243.553	-	393.965.924.970	-
- Công cụ, dụng cụ	5.888.530.585	-	7.466.257.116	-
- Chi phí SXKD dở dang	54.643.459.673	-	62.395.111.664	-
- Thành phẩm	748.052.638.626	-	524.534.932.807	-
- Hàng hóa	403.740.358.149	(8.714.265.000)	274.874.775.817	(8.714.265.000)
	1.624.242.230.586	(8.714.265.000)	1.263.237.002.374	(8.714.265.000)
10. Chi phí trả trước		31/03/2020	01/01/2020	
a) Ngắn hạn		32.766.841.819	47.806.946.873	
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau		18.683.090.998	29.636.127.643	
- Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm		6.746.293.838	10.233.477.516	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		7.337.456.983	7.937.341.714	
b) Dài hạn		23.161.803.309	27.044.566.792	
- Chi phí sửa chữa tài sản		20.240.182.416	23.487.222.345	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		2.733.860.893	3.398.658.496	
- Chi phí trả trước dài hạn khác		187.760.000	158.685.951	
		55.928.645.128	74.851.513.665	

11. Tài sản cố định hữu hình	<u>Nhà xưởng, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tài sản khác</u>	<u>Cộng</u>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	3.462.742.006.171	10.425.926.612.446	60.359.236.722	74.985.444.354	59.369.973.815	14.083.383.273.508
Mua trong năm						-
Đầu tư XDDB hoàn thành						-
Tại ngày 31/03/2030	3.462.742.006.171	10.425.926.612.446	60.359.236.722	74.985.444.354	59.369.973.815	14.083.383.273.508
GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	2.235.426.000.411	6.651.536.991.533	50.040.806.813	52.448.193.255	18.270.468.129	9.007.722.460.141
Khấu hao trong năm	75.585.827.588	245.184.010.616	928.972.441	1.496.605.709	66.565.496	323.261.981.850
Tăng khác						
Tại ngày 31/03/2030	2.311.011.827.999	6.896.721.002.149	50.969.779.254	53.944.798.964	18.337.033.625	9.330.984.441.991
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	1.227.316.005.760	3.774.389.620.913	10.318.429.909	22.537.251.099	41.099.505.686	5.075.660.813.367
Tại ngày 31/03/2030	1.151.730.178.172	3.529.205.610.297	9.389.457.468	21.040.645.390	41.032.940.190	4.752.398.831.517

12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Bản quyền bằng sáng chế</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Cộng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	22.194.885.567	14.080.000.000	92.800.778.934	129.075.664.501
Mua trong năm				
Giảm khác				
Tại ngày 31/03/2020	22.194.885.567	14.080.000.000	92.800.778.934	129.075.664.501
GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	6.287.242.058	14.080.000.000	55.580.856.193	75.948.098.251
Khấu hao trong năm	319.904.324		2.982.725.764	3.302.630.088
Giảm khác				
Tại ngày 31/03/2020	6.607.146.382	14.080.000.000	58.563.581.957	79.250.728.339
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	15.907.643.509	-	37.219.922.741	53.127.566.250
Tại ngày 31/03/2020	15.587.739.185	-	34.237.196.977	49.824.936.162

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	Giá trị	Giá trị
- Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	703.804.151.005	693.410.659.894
- Hệ thống tách CO2	1.523.123.735	1.523.123.735
- Các công trình khác	4.668.966.515	3.572.303.256
	709.996.241.255	698.506.086.885

14. Phải trả người bán	31/03/2020	01/01/2020
a) Phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Giá trị
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.074.683.105.411	459.336.702.198
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	46.671.820.680	80.176.252.657
- Công ty Cổ Phần Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	-	59.153.640.901
- CTy CP DV Bảo Vệ An Ninh Dầu Khí VN	2.812.472.310	1.421.031.890
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	21.594.774.818	14.937.099.919
- Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	12.525.913.051	9.864.540.711
- Tổng CTy Phân bón và HC Dầu khí – CTCP	22.440.252.936	21.579.663.510
- Dead Sea Works Ltd.	156.440.625.000	-
- Các đối tượng khác	72.850.039.467	212.549.801.946
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
	1.410.019.003.673	859.018.733.732
15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	1.611.259.000	4.297.750.000
- Công ty TNHH Yetak Group	14.539.175.000	
- Công ty TNHH TM Dịch Vụ Phân Bón Tuấn Vũ	1.603.427.200	6.593.141.400
- Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	16.418.372.240	
- Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	6.782.719.699	1.928.374.999
- Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	5.310.019.000	-
-CHHUN SOK AN CO., LTD	8.103.349.732	-
- Doanh nghiệp tư nhân Việt Nga	10.947.190.850	-
- SAYIMEX TA MCHAS SRE Co.,Ltd	15.964.396.419	-
- Công ty TNHH Hồng Nhung	6.350.000.000	-
- Công ty TNHH Út Nữ	152.611.500	10.642.502.400
- Công ty TNHH Một thành viên Thế Mẫn	892.782.000	1.054.418.000
- Công ty TNHH Hữu Thành I	9.547.486.350	2.745.863.600
- Công ty TNHH Minh Trung	611.821.100	2.270.036.000
- Các đối tượng khác	36.694.484.170	15.200.882.239
	135.529.094.260	44.732.968.638

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2020
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	619.686.578	619.686.578	-
- Thuế thu nhập cá nhân	4.306.680.934	9.178.030.026	12.747.254.688	737.456.272
- Thuế tài nguyên	229.003.200	672.235.200	672.235.200	229.003.200
- Thuế khác	160.708.759	1.298.426.059	1.331.160.760	127.974.058
	4.696.392.893	11.768.377.863	15.370.337.226	1.094.433.530
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	104.855.724
- Thuế nhập khẩu	66.807.775	247.299.011	180.491.236	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.000.332.385	1.600.968.703	18.198.295.555	596.994.467
- Thuế đất	397.346.605	-	-	397.346.605
- Thuế khác				
	16.569.342.489	1.848.267.714	18.378.786.791	1.099.196.796

17. Chi phí phải trả

	31/03/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	112.902.535.112	792.948.107.818
- Phải trả tiền khí và thuế GTGT không được khấu trừ	-	628.314.288.389
- VAT không được khấu trừ tiền khí tháng 3 tạm tính	13.179.864.767	-
- Các khoản trích trước khác	99.722.670.345	164.633.819.429
+ Chi phí bảo lãnh phải trả	307.968.750	988.950.000
+ Lãi vay	5.872.935.441	18.956.926.333
+ Chiết khấu thương mại	46.137.896.747	102.888.285.946
+ Chi phí mua hàng hóa	17.335.766.510	17.013.452.519
+ Chi phí Logistic phải trả	2.444.600.351	-
+ Chi phí quảng cáo phải trả	7.082.508.340	-
+ Chi phí ASXH phải trả	2.499.999.999	-
+ Chi phí phải trả khác	18.040.994.207	24.786.204.631
b) Dài hạn	-	-
	112.902.535.112	792.948.107.818

18. Phải trả khác

	31/03/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	198.888.438.205	202.428.447.646
- Kinh phí công đoàn	993.267.443	1.400.357.040
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.399.932.000	604.432.000
- Quỹ thưởng an toàn	11.973.476.939	4.250.058.935
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.371.817.205	124.371.817.205
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.375.616.667
+ Thuế TNDN giai đoạn 01.01.2015 đến 14.01.2015	1.176.849.040	1.176.849.040
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân Đạm Cà Mau"	78.515.027.920	78.515.027.920
+ Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
+ Phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
+ Lợi nhuận phải nộp theo KTN	12.219.608.894	12.219.608.894
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.298.531.189	15.950.369.037
b) Dài hạn	-	-
	198.888.438.205	202.428.447.646

19. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	389.393.818.079	389.393.818.079	668.975.595.293	279.581.777.214	-	-
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	742.103.168.742	742.103.168.742	10.705.813.762	405.889.164.902	1.137.286.519.882	1.137.286.519.882
c) Vay dài hạn	667.648.401.712	667.648.401.712	59.153.640.901	10.705.813.762	619.200.574.573	619.200.574.573
	1.799.145.388.533	1.799.145.388.533	738.835.049.956	696.176.755.878	1.756.487.094.455	1.756.487.094.455

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTĐTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất

huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

Ngoài ra trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 31 tháng 03 năm 2020 dư nợ VCB là 389.393.818.079 đồng, lãi suất cho vay là 5,1%/năm

20. Dự phòng phải trả

	31/03/2020	01/01/2020
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	20.000.000.001	-
	20.000.000.001	-

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	5.294.000.000.000	314.320.492.607	622.350.815.002	6.230.671.307.609
- Lãi trong kỳ này			184.455.131.622	184.455.131.622
- Trích quỹ KT- PL CBCNV 2018			(16.234.155.000)	(16.234.155.000)
- Trích quỹ thưởng Ban QLĐH			(11.490.000)	(11.490.000)
- Trích Quỹ ĐIPT năm 2019		14.756.410.530	(14.756.410.530)	-
- Cổ tức dự trả			(476.460.000.000)	(476.460.000.000)
Số dư ngày 31/03/2019	5.294.000.000.000	314.320.492.607	299.343.891.094	5.922.420.794.231
Số dư ngày 01/01/2020	5.294.000.000.000	348.386.378.931	428.063.780.027	6.070.450.158.958
- Lãi trong kỳ này			90.477.111.617	90.477.111.617
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(14.633.478.197)	(14.633.478.197)
Số dư ngày 31/03/2020	5.294.000.000.000	348.386.378.931	503.907.413.447	6.146.293.792.378

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<u>5.294.000.000.000</u>	<u>5.294.000.000.000</u>
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
d) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	348.386.378.931	348.386.378.931
	<u>348.386.378.931</u>	<u>348.386.378.931</u>

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Ngoại tệ USD	206.349,80	10.123.474,77
b) Ngoại tệ EUR	1.279,93	1.279,93
Bảng cân đối kế toán		

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</u>
23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán ure	1.155.086.660.650	1.239.598.754.050
+ Bán trong nước	1.022.318.716.000	1.164.472.630.100
+ Xuất khẩu	132.767.944.650	75.126.123.950
- Doanh thu bán Amo		22.174.262.517
- Doanh thu bán hàng hóa	189.162.250.100	183.257.363.850
+ Bán trong nước	189.162.250.100	172.416.143.850
+ Xuất khẩu	-	10.841.220.000
- Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm khác	38.084.132.000	46.003.135.250
	<u>1.382.333.042.750</u>	<u>1.491.033.515.667</u>
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	46.153.500.624	44.150.269.693
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
	<u>46.153.500.624</u>	<u>44.150.269.693</u>

24. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Giá vốn của ure	945.906.581.789	963.466.101.394
- Giá vốn của Amo	-	20.693.790.176
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	169.901.115.795	172.846.945.834
- Giá vốn của phế phẩm và phân bón khác	26.796.385.398	22.604.598.365
	1.142.604.082.982	1.179.611.435.769
25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	770.505.700.575	882.447.378.561
- Chi phí nhân công	70.852.475.648	89.534.720.769
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	326.197.005.347	320.192.204.127
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.494.864.078	77.982.607.169
- Chi phí khác bằng tiền	49.501.886.377	56.541.091.801
	1.283.551.932.025	1.426.698.002.427
26. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.407.765.879	33.501.432.358
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.583.114.171	2.523.156.778
	30.990.880.050	36.024.589.136
27. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Lãi tiền vay	14.890.909.108	23.396.396.645
- Chiết khấu thanh toán	-	29.750.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.672.526.101	1.147.934.859
- Phí bảo lãnh	754.639.857	1.363.506.282
	35.318.075.066	25.937.587.786

28. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	5.940.678.635	7.014.702.749
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	24.785.830.971	30.498.580.298
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	11.147.150.077	16.632.500.001
- Chi phí an sinh xã hội	2.499.999.999	3.750.000.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	12.579.985.103	12.592.064.315
	56.953.644.785	70.487.847.363
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	14.270.952.679	20.427.928.868
- Chi phí khấu hao	3.585.476.971	3.224.636.401
- Các khoản chi phí quản lý khác	21.380.110.843	20.490.206.208
	39.236.540.493	44.142.771.477
29. Thu nhập và chi phí khác	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
a. Thu nhập khác		
- Thu tiền Bảo hiểm Nhà máy	-	37.488.786.000
- Bảo hiểm Phúc lợi trả sau	1.502.829.019	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	27.057.748	328.508.669
- Các khoản bồi thường và tiền thưởng được nhận	1.856.542.394	-
- Thu nhập khác	1.107.411.857	910.397.081
	4.493.841.018	38.727.691.750
b. Chi phí khác		
- Các khoản khác	-	4.113.673
	-	4.113.673
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.600.968.703	16.110.898.347
	1.600.968.703	16.110.898.347
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.473.839.548	885.740.823
	5.473.839.548	885.740.823

IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ Chủ sở hữu
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- ✓ Công ty con
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển
- ✓ Các đơn vị cùng chủ sở hữu
 - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
 - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
 - Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)
 - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)
 - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
 - Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	-	3.735.929.400
	-	3.735.929.400
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	517.558.606.604	482.990.108.132
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	78.754.420.511	68.823.911.557
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	41.818.269.981	43.047.784.562
Tổng Cty PB và HC Dầu khí – CTCP - CN KD Hóa chất DK	32.577.884.162	7.482.254.809
Công ty CP Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	-	927.338.503
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	220.300.000	858.429.000
Công ty bảo hiểm PVI Cà Mau	6.898.257.031	6.998.262.604
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3.794.837.508	3.170.919.108
	681.622.575.797	614.299.008.275
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4.565.154.578	5.461.778.064

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2020	01/01/2020
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
	276.761.701.091	276.761.701.091
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.074.683.105.411	459.336.702.198
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	46.671.820.680	80.176.252.657
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.809.315.690	1.685.954.418
Viện Dầu khí Việt Nam	3.452.609.184	4.522.596.913
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.812.472.310	1.421.031.890
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	22.440.252.936	21.579.663.510
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	862.716.031	596.932.091
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	161.158.340	1.433.323.740
	1.152.893.450.582	570.752.457.417
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.371.817.205	124.371.817.205
	180.223.230.634	180.223.230.634

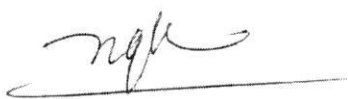
V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

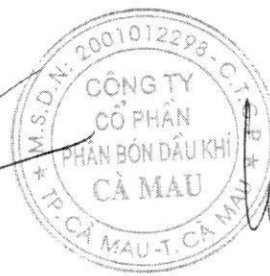
Cà Mau, ngày 21 tháng 07 năm 2020



Kế toán tổng hợp
Huỳnh Thị Ngọc Hà



Kế toán trưởng
Đinh Như Cường





Phó Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Minh Trí